**trọng thưởng** *động từ* Thưởng to, trên hẳn mức bình thường. *Trọng* thưởng người có công lớn.   
**trọng tội** *danh từ* Tội phạm pháp nặng. Phạm trọng tội.   
**trọng trách** *danh từ* Trách nhiệm lớn, nặng, quan trọng. *Giữ một trọng trách trong* tính. *Trọng trách của nhà giáo.*   
**trọng trấn** *danh từ* (cũ). Vị trí xung yếu.   
**trọng trường** *danh từ* Khoảng không gian chung quanh một vật và chịu sức hút của vật đó. Trọng trường *của Trái* Đất.   
**trọng vọng** *động từ* Hết sức coi trọng và ngưỡng mộ (nói về số đông). Có tài *đức, được xã* hội trọng *uọng.*   
**trọng yếu** *tính từ* Hết sức quan trọng. Vị trí trọng yếu. *Nhiệm vụ* trọng yếu *của kế* hoạch.   
**trót,** *động từ* Làm ra hoặc làm xảy ra điều không hay, không thích hợp mà sau đó lấy làm tiếc, nhưng đành chịu. Trót *đánh uỡ cái* gương. Trót *nói quá* lời. Trót *hẹn nên dù* mưa cũng *phải đi.* Đã trót thì *phải* trét (kng.; đã trót làm thì dù sao cũng phải làm cho đến cùng).   
**trót,** *tính từ* (Làm việc gì) trọn vẹn cả quá trình, suốt cả thời gian. *Đã thương* thì *thương* cho trót. *Làm trót buổi.* Cho *đến* trót *đời.*   
**trót dại** *động từ* Trót làm điều dại đột. Cháu trót *dại, anh tha lỗi cho cháu.*   
**trót lọt** *tính từ* (Làm việc gì) qua được các bước khó khăn, không bị cản lại, mắc lại, làm xong được một cách trọn vẹn. *Mang hàng lậu đi* trót lọt. Trả lời trót lọt *các câu* hỏi thi.   
**trô trố** *động từ* (hay phụ từ). xem frố (láy).   
**trổ,** *động từ* **1** Nảy ra, nhú lên từ thân cây, cành cây (nói khái quát). Cây *đã* trổ hoa. *Lúa sắp trổ đồng.* Cau trổ buồng. **2** Đưa ra thi thố cho thấy rõ. Dịp tốt để trổ hết tài năng. Trổ mọi ngón bịp.   
**trổ, I** *động từ* Mở lối thông ra bằng cách phá thủng đi một mảng. *Trổ* thêm *cửa số.* Trổ hàng rào *lấy một* lối *đi.* Trổ *nước* uào *ruộng* (phương ngữ). II danh từ (phương ngữ). Lối thông nhỏ được đào ra, khoét ra. Chó *chui qua trổ ở hàng rào.* Đào một trổ nước.   
**trổ,** *động từ* Tạo nên những hình khối nghệ thuật bằng cách đục, gọt, khắc sâu vào chất liệu. *Chân cột có* trổ hình *bông* sen. *Quả đu đủ* được *trổ* thành một *đoá hoa.*   
**trổ tài** *động từ* (khẩu ngữ). Tỏ ra cho mọi người thấy cái tài của mình (thường hàm ý chê hoặc đùa vui). *Được dịp trổ* tài *hùng biện. Trổ tài nấu nướng.*   
**trỗ** *động từ* (Lúa, ngô) bắt đầu ra hoa. *Lúa đang kì trỗ.* Ngô *trỗ cờ.*   
**trố I** *động từ* (Mắt) giương to ra để nhìn, biếu lộ sự ngạc nhiên hoặc sợ hãi. *Thấy lạ* trố *mắt* nhìn. *!! Láy:* trô *trố* (ý nhấn mạnh; hàm ý chê). Nhìn trô trố. II tính từ (ít dùng). (Mắt) quá to và trông như lồi ra. Mắt hơi trố.   
**trộ,** *danh từ* (phương ngữ). Trận mưa, gió. Trộ mưa rào.   
**trộ,** *động từ* **1** (khẩu ngữ). Doạ cho sợ. *Trộ trẻ* con. **2** (thông tục). Cố ý tỏ ra như là mình tài giỏi hơn người, hòng làm cho người khác phải nể phục. *Trộ* nhau bằng những từ ngữ *chuyên* môn *rất kêu.*   
**trốc,** *danh từ* (phương ngữ). Đầu. Đính trốc. Bạc trốc. *Trên* trốc *giường.*   
**trốc,** *động từ Làm* cho bật rời đi cả mảng, cả khối. Bão trốc *mái nhà.* Cây *bị đổ* trốc cả gốc.   
**trôi I** *động từ* **1** Di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước. Khúc gỗ *bập* bềnh trôi trên sông. Buông *chèo* cho thuyền *trôi* xuôi. Bị nước cuốn *trôi.* **2** Di chuyển một cách tự nhiên theo một hướng nhất định. Dòng sông lững *lờ trôi.* Mây *trôi.* **3** (Thời gian) qua đi một cách tự nhiên, ngoài sự để ý của con người. Ngày *tháng trôi đi nhanh* chóng. li tính từ (khẩu ngữ). Xong xuôi một cách thuận lợi, không bị trắc trở. Giao uiệc *gì, nó cũng làm* trôi *hết.* Nuốt *không trôi được khoản tiền đó.*   
**trôi chảy** *tính từ* **1** (Công việc) được tiến hành thuận lợi, không bị vấp váp, trở ngại gì. Mọi uiệc *đều* trôi chảy, *êm đẹp.* Hoàn thành *công uiệc một cách trôi chảy.* **2** (Hoạt động nói năng) được tiến hành một cách dễ dàng, không có vấp váp. Trả lời *trôi chảy. Đọc* không *được* trôi *chảy lắm. Lời* uăn trôi *cháy.* **trôi dạt** *cũng viết* trôi giạt động từ **1** Bị cuốn đi theo sóng gió hoặc theo dòng chảy đến một nơi nào đó trên mặt nước. *Mua làm bèo* trôi *dạt khắp nơi.* Thuyền bị bão, trôi *dạt* uào hoang đáo. **2** Bị hoàn cảnh sinh sống xô đẩy làm cho phải lưu lạc đến nơi xa lạ. Những người nghèo *trôi dạt từ bốn phương* đến.   
**trôi nổi** *động từ* **1** (ít dùng). Nổi trên mặt nước và trôi lênh đênh, không có hướng nhất định. Chiếc *phao* trôi nổi trên *mặt* biển. **2** Sống vất vưởng nay đây mai đó, không ổn định. Cuộc *đời* trôi nổi. 3. Để cho tồn tại và biến động một cách tự nhiên trên thị trường, không có sự kiểm soát. *Các* loại *hàng* trôi *nổi* trên thị *trường. Để đồng tiền trôi* nổi.   
**trôi sông lạc chợ** Tả cảnh người không nhà cửa, không nơi nương tựa, sống nay đây mai đó (hàm ý coi khinh).   
**trồi** *động từ* Từ bên trong hoặc từ dưới nhô ra và nổi hẳn lên trên bề mặt. *Người thợ lặn trổi lên mặt* nước. *Mằm cây trôi lên.* Xương *trỐi ra.*   
**trổi (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem* trội.   
**trỗi** *động từ* **1** (phương ngữ). (thường nói *trỗi dậy).* Nhổm dậy không nằm nữa, thường là sau khi thức giấc. Trỗi *dậy* từ lúc gà gáy. Mỏi *ê ẩm, gượng lắm mới trỗi dậy được.* **2** Dấy lên, nổi lên mạnh mẽ. Khó khăn *bất* ngờ lại trỗi lên. *Làm trỗi dậy mối* tình *sâu lắng.* **3** (phương ngữ). Cất lên, vang lên. *Âm nhạc trỗi lên. Trỗi giọng hát.*   
**trối,** *danh từ* Đốt ở sát mặt đất của cây mạ, có vòng rễ ăn vào đất. *Mẹ nhổ bị* đứt trối.   
**trối,** *động từ* Dặn dò lại trước khi chết. *Chết không kịp* trối. Những *điều* trối lại cho con *cháu.*   
**trối chết** *tính từ* (khẩu ngữ). Hết sức, quá sức chịu đựng. Làm *trối* chết *mà uẫn không* kịp. Chạy trối *chết.*   
**trối già** *động từ* (kng,; dùng phụ sau động từ). (Làm việc gì) nhằm cho thật thoả mãn lúc tuổi già, coi là lần cuối trong đời. Đi chơi *trối* già *một* chuyến.   
**trối kệ** *động từ* (thông tục). Như ;zặc kệ. Trối *kệ nó muốn làm* gì thì làm.   
**trối trăng** *động từ* Trối lại (nói khái quát). Lời *trối trăng.* Không *kịp trối* trăng.   
**trội** *tính từ* **1** Cao hơn, tốt hơn Ở một mức rõ rệt so với những cái khác cùng loại. Năng *suất lúa* trội *nhất xóm.* Học trội hơn *các bạn cùng lớp.* Ưu *điểm trội nhất của* anh *ta.* **2** Nhiều hơn lên, tăng thêm lên. Tính trội *mấy trăm đồng.* Khai trội tuổi.   
**trội bật** *tính từ* (ít dùng). Nổi bật. *Một* thành tích *trội bật.*   
**trộm !** *động từ* (thường dùng sau một động từ khác). **4** Lấy của người một cách lén lút, nhân lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người. Lấy *trộm. Bắt trộm* bò. *Hái* trộm *quả. Bị* mất trộm. **2** Làm việc gì đó lén lút, thằm vụng. *Đọc trộm thư.* Nghe *trộm điện thoại.* Nhìn *trộm. Thầm yêu* trộm *nhớ.* lI danh từ (khẩu ngữ). Kẻ trộm. Có trộm. *Bắt được* trộm.   
**trộm cắp I** *động từ* Lấy trộm, lấy cắp của cải (nói khái quát). *Phạm tội* trộm cắp. I\ danh từ Kẻ trộm, kẻ cắp (nói khái quát). *Trộm cắp như rươi.*   
**trộm cướp I** *động từ* Lấy trộm và cướp giật của cải (nói khái quát). Quen thói trộm *cướp. Nạn* trộm *cướp.* lÌ danh từ Kẻ trộm, kẻ cướp (nói khái quát).   
**trộm nghe** *động từ* (cũ). (dùng ở đầu câu, không có chủ ngữ hoặc có thể có chủ ngữ ở ngôi thứ nhất). Tổ hợp biểu thị điều sắp nói ra là một điều mình đã từng được nghe, được biết, nay xin mạn phép đem ra trao đổi với người đối thoại là người bề trên (hàm ý rất khiêm nhường).   
**trộm nghĩ** *động từ* (cũ; kiểu cách). Như thiết nghĩ. Tôi trộm nghĩ, uiệc *ấy không* nên.   
**trộm phép** *động từ* (khẩu ngữ). Chưa được phép của ai mà đã làm việc gì đó (dùng trong lời xin lỗi một cách lịch sự hoặc *lời* phân trần với ý khiêm nhường). Tôi *đã trộm* phép *ông xem* trước.